

Số: *M7*/CSBR-TCKT

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 28 tháng 03 năm 2018

V/v: Công bố thông tin BCTC
đã kiểm toán năm 2017.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi :

- Ủy Ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Mã chứng khoán : BRR
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918.655757; Cơ quan : 0254.3881978.
4. Loại thông tin công bố: khác.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán. (Công ty đã công bố thông tin BCTC năm 2018 cùng với Báo cáo thường niên ngày 16/03/2018)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2018.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Người thực hiện công bố thông tin
Kế toán trưởng Công ty



Nguyễn Ngọc Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6 - 39
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 39



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tên giao dịch quốc tế Ba Ria Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là BARUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8) ngày 28/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Phạm Văn Chánh	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Minh Đoan	Ủy viên
Ông	Mai Khánh	Ủy viên
Ông	Huỳnh Quang Trung	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà	Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Kim Loan	Thành viên
Ông	Hoàng Quốc Hưng	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Huỳnh Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty là 91.782.035.505 đồng (lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty là 32.946.547.225 đồng)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *Vũ Minh*



Nguyễn Trọng Cảnh

Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Ngày 16 tháng 03 năm 2018

11/2/2018 10:00 AM

Số: 246/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 16/03/2018, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

05
ĐN
HNH
MT
MI
IET
XI

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0448 - 2018
- 126 - 1

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 - 2017
- 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2018

107
G
M
O
D
N
J
AT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		205.585.093.013	134.153.476.746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	124.986.677.923	60.157.522.519
1. Tiền	111		10.986.677.923	1.737.286.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		114.000.000.000	58.420.236.111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.862.100.516	18.875.820.150
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.196.418.876	7.867.635.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.320.070.000	992.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	345.611.640	10.015.684.959
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	61.591.408.057	54.111.277.238
1. Hàng tồn kho	141		61.591.408.057	54.111.277.238
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.144.906.517	1.008.856.839
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	1.144.906.517	1.008.856.839
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.324.591.641.781	1.309.677.172.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		270.673.350.349	177.795.630.282
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	270.390.887.847	177.283.133.620
- Nguyên giá	222		490.856.508.043	386.081.846.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(220.465.620.196)	(208.798.713.324)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	282.462.502	512.496.662
- Nguyên giá	228		1.484.794.923	1.484.794.923
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.202.332.421)	(972.298.261)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		386.086.027.369	464.408.346.319
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	386.086.027.369	464.408.346.319
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	667.387.945.938	667.387.945.938
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		342.886.600.625	342.886.600.625
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		324.501.345.313	324.501.345.313
VI. Tài sản dài hạn khác	260		444.318.125	85.250.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	444.318.125	85.250.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.530.176.734.794	1.443.830.649.285

15/1
 H C
 AI
 15/1

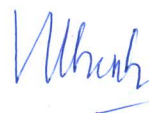
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		295.623.152.064	285.884.102.060
I. Nợ ngắn hạn	310		149.347.138.139	106.767.330.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	4.346.262.038	2.814.118.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	16.750.401.920	4.504.657.726
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6	5.606.148.468	9.191.178.898
4. Phải trả người lao động	314		76.576.887.581	58.618.381.911
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	140.000.000	157.120.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.859.167.765	1.931.292.910
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	35.000.000.000	29.500.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.068.270.367	50.579.852
II. Nợ dài hạn	330		146.276.013.925	179.116.771.823
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	138.500.000.000	173.500.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.776.013.925	5.616.771.823
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.234.553.582.730	1.157.946.547.225
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1.234.553.582.730	1.157.946.547.225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.883.000.000	0
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.670.582.730	32.946.547.225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.888.547.225	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.782.035.505	32.946.547.225
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.530.176.734.794	1.443.830.649.285



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2018



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Cảnh

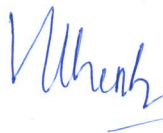
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	388.487.317.249	217.499.750.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		388.487.317.249	217.499.750.090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	278.846.191.756	178.291.543.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		109.641.125.493	39.208.206.190
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.334.312.282	1.186.427.767
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.817.428.667	1.784.111.083
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.698.139.471</i>	<i>1.313.525.231</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.554.851.690	2.541.579.012
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	35.383.753.186	20.969.842.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.219.404.232	15.099.101.414
11. Thu nhập khác	31	VI.7	39.213.640.013	24.516.805.149
12. Chi phí khác	32	VI.8	603.781.848	337.934.942
13. Lợi nhuận khác	40		38.609.858.165	24.178.870.207
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		105.829.262.397	39.277.971.621
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	14.047.226.892	6.331.424.396
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		91.782.035.505	32.946.547.225
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	816	158
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	816	158



Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2018



Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	396.823.652.226	213.980.718.902
2. Chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(156.521.557.630)	(86.279.733.094)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(167.546.856.045)	(64.777.850.437)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(4.698.139.471)	(1.393.226.365)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(9.701.051.873)	(1.505.478.477)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.734.726.792	12.295.332.813
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.144.475.796)	(30.856.050.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	72.946.298.203	41.463.712.765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(35.516.770.719)	(30.812.387.249)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	53.830.558.123	25.323.792.633
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(7.475.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.065.460.779	1.064.805.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21.379.248.183	(11.898.789.186)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.000.000.000	17.200.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.500.000.000)	(12.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.500.000.000)	5.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	64.825.546.386	34.564.923.579
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	60.157.522.519	25.588.836.461
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.609.018	3.762.479
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	124.986.677.923	60.157.522.519

Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Ái
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 (thay đổi lần thứ 8) ngày 28/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 1.125.000.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm hai mươi lăm tỷ đồng chẵn./.).

Công ty có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 56, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Điện thoại: 064 881 978

Fax: 064 881 169

Email: vanphong@baruco.com.vn

Website: <http://baruco.com.vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trọng Cảnh - Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/09/1959; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 024098005 do Công an tỉnh Nghệ An cấp ngày 25/06/2009; Địa chỉ thường trú: Cư xá 304, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su; Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Điều hành tua du lịch; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Tại thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
2	Nông trường Cao su Bình Ba	Xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
3	Nông trường Cao su Cù Bị	Xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
4	Nông trường Cao su Xà Bang	Xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
5	Khách sạn Cao su (*)	Số 108 Võ Thị Sáu, Phường 2, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
6	Xí nghiệp Chế biến	Xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(*) Khách sạn Cao su hiện đang được Công ty TNHH FITA quản lý, khai thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết giữa Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa và Công ty TNHH FITA từ tháng 02/2016.

Công ty liên kết, liên doanh: Tại thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	49,50%	49,50%	Trồng và chăm sóc cây cao su

Đầu tư dài hạn khác: Tại thời điểm ngày 31/12/2017, Công ty có năm (05) khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty CP Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Trồng và chăm sóc cây cao su
2	Công ty CP Cao su Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	11,10%	11,10%	Trồng và chăm sóc cây cao su
3	Công ty CP Cao su Lai Châu II	Tỉnh Lai Châu	6,57%	6,57%	Trồng và chăm sóc cây cao su
4	Công ty CP Khu CN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	8,94%	8,94%	Hạ tầng khu công nghiệp
5	Công ty CP Cao su Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	3,60%	3,60%	Trồng và chăm sóc cây cao su

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Sài Gòn.

a) Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

2017
ÔN
HNH
MT
ME
T
XU

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

b) Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

- *Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản:*

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.670 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- *Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả:*

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.735 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (<3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên kết

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Việc lập dự phòng được thực hiện trên cơ sở giá trị khoản đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó được xác định tin cậy.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

107
G T
EMH
OÁ
INH
NA
IN-

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm:

Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

Phải thu khác gồm:

Các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4-C
Y
JUH
N.V.
IGI
IM
TPY

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
<i>Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm</i>	30%
<i>Từ 1 năm đến dưới 2 năm</i>	50%
<i>Từ 2 năm đến dưới 3 năm</i>	70%
<i>Từ 3 năm trở lên</i>	100%

Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

b. Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho

Đối với nguyên liệu, vật liệu, CCDC xuất kho, hàng hóa, thành phẩm, hàng gửi bán Công ty áp dụng phương pháp tính giá bình quân gia quyền.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mũ cao su: Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mũ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mũ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

d. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

e. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá



tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
• Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định vô hình

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chương trình phần mềm:

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

TSCĐ VH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

- Chương trình phần mềm 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất 38 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, Vườn cây cao su XDCB, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

Vườn cây cao su XDCB được theo dõi theo năm trồng và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào



tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm:

Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm:

Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh. Trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

0102
CÔ
TRÁCH
KIỂM
HẨM
VIỆT
H.XU.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận Quỹ đầu tư phát triển:

Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc. Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, trong năm đơn vị đã phân phối lợi nhuận của năm 2016 chi tiết như sau:

- Trích 30 % lợi nhuận sau thuế năm 2016 vào Quỹ đầu tư phát triển;

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư...).

0510
NG
HIỆM H
TOÁ
ĐỊNH
NA
AN-T

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán mủ cao su nguyên liệu, mủ cao su thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

74-C
GY
ƯU HÃI
N VÀ
GIÁ
M
PH

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho; Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh); Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ; Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	24.486.940	77.762.790
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.962.190.983	1.659.523.618
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền (*)	114.000.000.000	58.420.236.111
Cộng	124.986.677.923	60.157.522.519

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,7%/năm.

2. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Furukawa Sangyo Kaisha, Ltd	1.600.979.430	2.140.747.469
Ravago Distribution Center NV	2.199.055.290	865.622.458
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	5.811.886.480	0
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thành Lộc	1.108.830.765	1.786.414.612
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	4.932.284.611	2.969.972.572
Các khách hàng khác	543.382.300	104.878.080
Cộng	16.196.418.876	7.867.635.191

3. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
Cơ sở Sản xuất Cây giống Cao su Bà Rịa	1.036.000.000	989.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	77.000.000	0
Công ty TNHH Xây dựng Việt Khôi Hưng	207.070.000	0
TT Kỹ thuật TN & Môi trường tỉnh BRVT	0	3.500.000
Cộng	1.320.070.000	992.500.000

4. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.098.369	0	0	0
Các khoản tạm ứng	841.500	0	0	0
Phải thu về cổ phần hóa	0	0	6.562.492.782	0
Phải thu Tập đoàn về phí quản lý ngành nộp thừa	0	0	2.635.767.010	0
Phải thu Tập đoàn về quỹ khen thưởng phúc lợi tập trung nộp thừa	0	0	518.493.273	0
Kinh phí công đoàn	15.306.988	0	0	0
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	208.767.366	0	0	0
Phải thu đối tượng khác	5.597.417	0	298.931.894	0
Tổng cộng	345.611.640	0	10.015.684.959	0

5. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.973.343.051	0	4.277.052.948	0
Công cụ, dụng cụ	569.381.978	0	733.749.009	0
Chi phí SX kinh doanh dở dang	7.671.045.511	0	2.127.076.940	0
Thành phẩm	50.377.637.517	0	46.973.398.341	0
Cộng	61.591.408.057	0	54.111.277.238	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng

6. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	0	990.901.857	8.236.745.210	7.638.753.581	0	1.588.893.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.734.240	0	14.047.226.892	9.706.530.350	0	4.016.962.302
Thuế thu nhập cá nhân	685.122.599	0	240.799.205	699.487.428	1.143.810.822	0
Thuế tài nguyên	0	347.160	2.730.720	2.785.200	0	292.680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	8.199.929.881	15.920.679.078	24.120.608.959	0	0
Các loại thuế khác	0	0	8.000.000	8.000.000	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	1.095.695	1.095.695	0
	1.008.856.839	9.191.178.898	38.456.181.105	42.177.261.213	1.144.906.517	5.606.148.468

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	152.857.901.645	38.374.960.792	26.196.225.655	2.446.790.882	166.205.967.970	386.081.846.944
Mua trong năm		393.500.000	2.174.272.727	169.116.000		2.736.888.727
Đầu tư XDCB hoàn thành					111.371.947.904	111.371.947.904
Thanh lý, nhượng bán					(9.334.175.532)	(9.334.175.532)
Số dư cuối năm	152.857.901.645	38.768.460.792	28.370.498.382	2.615.906.882	268.243.740.342	490.856.508.043
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	120.995.860.316	31.803.974.242	22.421.474.939	1.827.421.542	31.749.982.285	208.798.713.324
Khấu hao trong năm	5.393.789.684	1.436.386.314	1.322.771.315	313.445.707	9.801.933.757	18.268.326.777
Thanh lý, nhượng bán					(6.601.419.905)	(6.601.419.905)
Số dư cuối năm	126.389.650.000	33.240.360.556	23.744.246.254	2.140.867.249	34.950.496.137	220.465.620.196
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	31.862.041.329	6.570.986.550	3.774.750.716	619.369.340	134.455.985.685	177.283.133.620
Tại ngày cuối năm	26.468.251.645	5.528.100.236	4.626.252.128	475.039.633	233.293.244.205	270.390.887.847

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 120.890.532.492 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.304.652.240	180.142.683	1.484.794.923
Mua trong năm			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Số dư cuối năm	1.304.652.240	180.142.683	1.484.794.923
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	792.155.578	180.142.683	972.298.261
Khấu hao trong năm	230.034.160		230.034.160
Tăng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Số dư cuối năm	1.022.189.738	180.142.683	1.202.332.421
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	512.496.662	0	512.496.662
Tại ngày cuối năm	282.462.502	0	282.462.502

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 561.335.923 đồng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây KTCB năm 2008	0	14.404.725.451
Vườn cây KTCB năm 2009	17.294.634.936	88.483.939.376
Vườn cây KTCB năm 2010	113.138.394.722	136.737.735.103
Vườn cây KTCB năm 2011	115.423.996.354	109.876.796.005
Vườn cây KTCB năm 2012	45.515.981.158	42.403.465.392
Vườn cây KTCB năm 2013	36.925.836.853	33.822.574.220
Vườn cây KTCB năm 2014	20.018.915.283	17.690.167.172
Vườn cây KTCB năm 2015	15.304.105.473	12.606.168.379
Vườn cây KTCB năm 2016	10.189.125.400	8.191.723.234
Vườn cây KTCB năm 2017	12.154.970.838	191.051.987
XDCB DD khác	120.066.352	0
Cộng	386.086.027.369	464.408.346.319

174.
TY
ƯU
N V
GI.
M
PH

10. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	342.886.600.625	0	342.886.600.625	342.886.600.625	0	342.886.600.625
Công ty CP Cao su Bà Rịa-KamPong Thom	342.886.600.625		342.886.600.625	342.886.600.625		342.886.600.625
c. Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.313	0	324.501.345.313	324.501.345.313	0	324.501.345.313
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753		102.998.268.753	102.998.268.753		102.998.268.753
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.849		111.014.120.849	111.014.120.849		111.014.120.849
Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000		35.957.605.000	35.957.605.000		35.957.605.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940		59.198.139.940	59.198.139.940		59.198.139.940
Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	15.333.210.771		15.333.210.771	15.333.210.771		15.333.210.771
Tổng cộng	667.387.945.938	0	667.387.945.938	667.387.945.938	0	667.387.945.938

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ dụng cụ	444.318.125	85.250.000
Cộng	444.318.125	85.250.000

12. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cty TNHH.TM Đại Việt	638.086.112	638.086.112	537.307.663	537.307.663
Tiểu điền Hồ Thị Minh Tuyết	635.750.179	635.750.179	861.977.200	861.977.200
Tiểu điền Trần Thị Thu Thảo	1.044.059.155	1.044.059.155	0	0
Các khách hàng khác	2.028.366.592	2.028.366.592	1.414.834.077	1.414.834.077
Cộng	4.346.262.038	4.346.262.038	2.814.118.940	2.814.118.940

13. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP gỗ MDF VRG Kiên Giang	2.000.000.000	0
Công ty CP Gỗ MDF VRG – DONGWHA	3.100.000.000	870.294.582
Công ty Cổ phần công nghiệp & xuất nhập khẩu Cao su	3.000.000.000	527.266.112
Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	2.000.000.000	0
Công ty CP chế biến Gỗ Thuận An	3.000.000.000	540.249.174
Công ty Cp Đầu tư XD Cao su	3.000.000.000	626.524.735
Doanh nghiệp Tư nhân Hào Loan	0	1.231.000.000
Khách hàng khác	650.401.920	709.323.123
Cộng	16.750.401.920	4.504.657.726

14. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí tư vấn khác	140.000.000	157.120.000
Cộng	140.000.000	157.120.000

15. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	0	116.062.489
Chế độ Bảo hiểm xã hội	22.453.694	6.315.447
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.769.000.000	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.067.714.071	1.808.914.974
- Thuế TNCN phải trả CNV	1.744.364.506	507.274.935
- Quỹ vì tương lai con em chúng ta	16.790.115	10.480.115
- Quỹ đền ơn, đáp nghĩa, vì người nghèo	32.792.500	52.792.500
- Quỹ vì từ thiện, mái ấm công đoàn	328.026.488	278.806.489
- Phải trả tiền ăn ca, phụ cấp chi phí các nông trường, VP	939.166.290	945.394.725
- Phải trả chi phí trợ cấp mất việc làm	0	14.166.210
- Phải trả, phải nộp –VRG	6.574.172	0
Cộng	4.859.167.765	1.931.292.910

16. Vay và nợ thuê tài chính

16a. Vay ngắn hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn ngân hàng	35.000.000.000	35.000.000.000	40.000.000.000	34.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000
NHNN huyện Châu đức, BRVT	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000
NHNN huyện Châu đức, BRVT (2)	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000
16b. Vay dài hạn	138.500.000.000	138.500.000.000	0	35.000.000.000	173.500.000.000	173.500.000.000
NH TMCP Sài Gòn Hà Nội (1)	98.000.000.000	98.000.000.000	0	0	98.000.000.000	98.000.000.000
NHNN huyện Châu đức, BRVT (2)	40.500.000.000	40.500.000.000	0	35.000.000.000	75.500.000.000	75.500.000.000
	173.500.000.000	173.500.000.000	40.000.000.000	69.500.000.000	203.000.000.000	203.000.000.000

(1) Hợp đồng tín dụng số 0200047829/383/2013/HĐTTDDDH-PH/SHB.HCM ngày 12/12/2013, với các điều khoản chi tiết như sau: Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư trồng mới và chăm sóc vườn cây XDCB năm 2013-2017; Thời hạn cho vay: 10 năm; Lãi suất cho vay: 9,4%/ năm cho năm đầu tiên sau 03 tháng điều chỉnh 1 lần; Hình thức đảm bảo tiền vay: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T04791 - Nông trường Cù Bị (37.297.502 m²); Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 98.000.000.000 đồng.

(2) Số dư tại ngày 31/12/2017 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

2.1. Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 12/11/2010, với các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha; Thời hạn cho vay: 09 năm; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh vay vốn Tập đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam theo Công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 20.500.000.000 đồng.

2.2. Hợp đồng tín dụng số 07/02HĐTD ngày 29/11/2011, với các điều khoản chi tiết sau: Mục đích vay: Đầu tư tái canh trồng mới 1.129,58 ha và chăm sóc 4.008,89 ha; Thời hạn cho vay: 08 năm; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo lãnh vay vốn của Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam theo Công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011; Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 55.000.000.000 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.125.000.000.000	0	0	1.125.000.000.000
Lãi trong năm trước			32.946.547.225	32.946.547.225
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				0
Số dư cuối năm trước	1.125.000.000.000	0	32.946.547.225	1.157.946.547.225
Số dư đầu năm nay	1.125.000.000.000	0	32.946.547.225	1.157.946.547.225
Lãi trong năm nay			91.782.035.505	91.782.035.505
Trích quỹ đầu tư phát triển		9.883.000.000	(9.883.000.000)	0
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi			(15.043.000.000)	(15.043.000.000)
Trích quỹ thưởng viên chức quản lý			(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.125.000.000.000	9.883.000.000	99.670.582.730	1.234.553.582.730

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 03/ND-DHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2017 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 15.043.000.000 VND
- Trích quỹ thưởng viên chức quản lý: 132.000.000 VND
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 9.883.000.000 VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	1.096.524.000.000	1.096.524.000.000
Vốn của các đối tượng khác	28.476.000.000	28.476.000.000
Cộng	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>1.125.000.000.000</i>	<i>1.125.000.000.000</i>
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>1.125.000.000.000</i>	<i>1.125.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.883.000.000	0
Cộng	9.883.000.000	0

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại (USD)	424.923,54	9.342,27

b. Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2017 là hàng hóa gửi kho, bao gồm:



Đơn vị gửi kho	Chủng loại	Số lượng (tấn)	Quy cách	Phẩm chất
Mũ khách đã mua còn gửi kho		904,88		
Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	CV60	80,64	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH MTV Huy và Anh Em	3L	40,32	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	CV60	241,92	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	3L	157,50	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH MTV Hồng Tường	3L	40,32	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH MTV Hồng Tường	SVR 10	40,32	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	SVR 10	40,32	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	CV60	1,26	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Lộc	CV60	40,32	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Phát triển PTN	CV60	161,48	Bành 35kg, Palet nhựa	Tốt
Công ty TNHH Yokohama Việt Nam	SVR 10	60,48	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Mũ khách thuê gia công còn gửi kho		1.826,16		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Lộc	CV60	287,76	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Lộc	CV50	12,20	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Lộc	3L	20,34	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thành Lộc	Ngoại lệ tinh	2,52	Hàng rời	Tốt
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	CV60	906,33	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	CV50	303,68	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	3L	161,55	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	SVR 5	0,02	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	SVR 10	0,74	Bành 35kg, Hàng rời	Tốt
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	Ngoại lệ tinh	47,88	Hàng rời	Tốt
Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	Ngoại lệ tạp	83,16	Hàng rời	Tốt
Tổng cộng		2.731,04		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	388.487.317.249	217.499.750.090
Doanh thu bán hàng	365.276.643.199	198.708.039.149
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.210.674.050	18.791.710.941
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	0	0
Cộng	388.487.317.249	217.499.750.090

	Năm nay	Năm trước
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	255.811.524.702	159.948.696.957
Giá vốn cung cấp dịch vụ	23.034.667.054	18.342.846.943
Cộng	278.846.191.756	178.291.543.900
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.804.992.710	460.557.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.418.000.000	40.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	101.319.572	185.870.479
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.000.000	500.000.000
Cộng	3.334.312.282	1.186.427.767
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.698.139.471	1.313.525.231
Lỗ chênh lệch tỷ giá	119.289.196	6.260.000
Chi phí tài chính khác	0	464.325.852
Cộng	4.817.428.667	1.784.111.083
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	320.948.654	167.963.012
Chi phí vật liệu, bao bì	2.726.109.972	1.248.778.151
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.259.884.883	1.002.832.395
Chi phí khác bằng tiền	247.908.181	122.005.454
Cộng	5.554.851.690	2.541.579.012
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.618.616.731	8.746.654.514
Chi phí vật liệu quản lý	833.862.939	544.919.515
Chi phí đồ dùng văn phòng	264.917.727	120.636.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.181.116.054	889.220.131
Thuế, phí và lệ phí	385.922.478	354.080.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.429.482.443	684.044.623
Chi phí khác bằng tiền	13.669.834.814	9.630.286.488
Cộng	35.383.753.186	20.969.842.448

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gãy đổ	36.284.655.314	22.601.701.763
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	62.730.574
Thu nhập từ mù tận thu	802.510.500	457.985.800
Thù lao người đại diện vốn	297.022.540	93.540.000
Thu bồi thường	1.065.801.002	566.499.611
Thu tiền mù vệ sinh	336.021.000	199.055.100
Thu nhập khác	427.629.657	535.292.301
Cộng	39.213.640.013	24.516.805.149

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phạt vi phạm hành chính	71.000.000	4.630.209
Chi thu hồi phế phẩm	79.984.000	27.826.000
Chi bồi thường	424.343.254	181.430.463
Chi phí khác	26.805.866	124.048.270
Thuế bị truy thu, bị phạt	1.648.728	0
Cộng	603.781.848	337.934.942

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Ghi chú
I. Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	68.526.513.621	(1)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	76.257.746	(2)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	0	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	68.602.771.367	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế suất của hoạt động SXKD chính	10%	(5)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính	6.860.277.137	(6) = (4) x (5)
II. Hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	37.302.748.776	(7)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	0	(8)
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	1.368.000.000	(9)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	35.934.748.776	(10)=(7)+(8)-(9)
Thuế suất của hoạt động SXKD chính	20%	(11)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD khác	7.186.949.755	(12) = (10) x (11)
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	14.047.226.892	(13)=(6)+(12)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	(323.734.240)	(14)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được bù trừ	(5.478.477)	(15)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.701.051.873)	(16)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	4.016.962.302	(17)=(13)+...+(16)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	91.782.035.505	32.946.547.225
Các khoản điều chỉnh :		
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	0	15.175.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	91.782.035.505	17.771.547.225
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	816	158

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế	91.782.035.505	32.946.547.225
Các khoản điều chỉnh :		
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	0	15.175.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	91.782.035.505	17.771.547.225
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.000	112.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	816	158

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.323.662.278	77.326.143
Chi phí nhân công	193.452.791.224	2.673.718.151
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	264.917.727	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.552.540.774	6.801.702.280
Thuế, phí và lệ phí	385.922.478	5.088.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.135.384.489	42.638.370.240
Chi phí khác bằng tiền	21.414.320.816	770.419.742
Cộng	295.529.539.786	52.966.624.556

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.000.000.000	17.200.000.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	5.000.000.000	17.200.000.000
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.500.000.000	12.200.000.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	34.500.000.000	12.200.000.000

Đơn vị tính: VND

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

05. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với thành viên chủ chốt

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	2.433.974.400	1.585.568.000
Tiền thưởng	132.000.000	6.000.000
Cộng	2.565.974.400	1.591.568.000

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	187.200.000	76.800.000
Số đã trả trong năm	187.200.000	76.800.000
Số còn phải trả cuối năm	0	0

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Thuê văn phòng đại diện (chưa VAT)	78.010.908
		Thanh toán tiền thuê VP đại diện	85.812.000
		Chuyển tiền vốn CPH	6.562.492.782
		Chuyển trả tiền phí QL ngành 2016	2.635.767.010
		Chuyển trả tiền quỹ KTPL năm 2016	518.493.273
		Tập đoàn Chuyển tiền quỹ KTPL	128.000.000
Công ty CP KCN Long Khánh	Công ty liên quan	Nhận cổ tức	1.368.000.000
		Thù lao đại diện phần vốn	37.260.000

Công ty CP Cao su Bà Rịa-KamPong Thom	Công ty liên quan	Thù lao đại diện phần vốn	36.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Công ty liên quan	Thù lao đại diện phần vốn	27.216.000

c. Vào ngày 31/12/2017, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Nợ phải trả			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả khác	6.574.172

05. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tiền và các khoản tương đương tiền	124.986.677.923		60.157.522.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.542.030.516		17.883.320.150	
Đầu tư dài hạn	324.501.345.313		324.501.345.313	
Cộng	466.030.053.752	0	402.542.187.982	0

Nợ phải trả tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Vay và nợ	173.500.000.000		203.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.205.429.803		4.745.411.850	
Chi phí phải trả	140.000.000		157.120.000	
Cộng	182.845.429.803		207.902.531.850	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

151 V # T D T

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.986.677.923			124.986.677.923
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.542.030.516			16.542.030.516
Đầu tư dài hạn	324.501.345.313			324.501.345.313
Cộng	466.030.053.752	0	0	466.030.053.752
Đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.157.522.519			60.157.522.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.883.320.150			17.883.320.150
Đầu tư dài hạn	324.501.345.313			324.501.345.313
Cộng	402.542.187.982	0	0	402.542.187.982

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Cuối năm				
Vay và nợ	35.000.000.000		138.500.000.000	173.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.205.429.803			9.205.429.803
Chi phí phải trả	140.000.000			140.000.000
Cộng	44.345.429.803	0	138.500.000.000	182.845.429.803
Đầu năm				
Vay và nợ	29.500.000.000		173.500.000.000	203.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.745.411.850			4.745.411.850
Chi phí phải trả	157.120.000			157.120.000
Cộng	34.402.531.850	0	173.500.000.000	207.902.531.850

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

07. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 16 tháng 03 năm 2018.

Người lập biểu
Huỳnh Thị Từ Á
Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 16 tháng 03 năm 2018

Kế toán trưởng
Nguyễn Ngọc Thịnh



Tổng Giám đốc
Nguyễn Trọng Cảnh

